

Travel Culture Career Study

HOW TO BE AN ENGLISH GRAMMAR MASTER

Part 2 - 6 important phrase
tenses in 10 minutes.



Welcome

The most common problem for Vietnamese students when learning English is grammar. Lacking knowledge of grammar can make you feel nervous and doubtful when it comes to writing and speaking in English. This eBook, with all the important grammar points highlighted, may help you be an "English grammar master" in a short time.



Xin chào

Phương pháp học chú trọng 80% vào ngữ pháp đã không còn phù hợp khi muốn tăng khả năng phản xạ và sử dụng tiếng Anh tự nhiên như người bản ngữ. Tuy nhiên, nếu thiếu kiến thức ngữ pháp nền tảng khiến bạn không tự tin khi nói và viết và người bản xứ khó lòng hiểu được thông điệp bạn muốn truyền đạt. Quyển eBook này sẽ giúp bạn nhanh chóng trở thành "bậc thầy" ngữ pháp tiếng Anh theo phương pháp dễ nhớ, dễ áp dụng được biên soạn bởi Wall Street English.



Get started



Index:

1	Reported speech.....	04	
2	Passive Voice.....	16	
3	Conditional sentences.....	28	
4	Wish - Clause.....	41	
5	Comparison.....	49	
6	Relative Clauses.....	58	





A. Reported Speech

Câu tường thuật



Reported speech is the report of one speaker or writer on the words spoken, written, or thought by someone else.

We use Reported Speech when:

- You quote what someone else has said (direct speech).
- When you report a statement (tell it in your own words).



Câu tường thuật được sử dụng khi muốn thuật lại lời nói hoặc suy nghĩ của người khác dưới dạng trực tiếp hoặc gián tiếp.

Câu tường thuật được sử dụng khi:

- Tường thuật chính xác lời nói của người khác.
- Tường thuật lời nói của người khác dưới dạng gián tiếp.



1. Forming the Reported Speech and Quotations/ Direct speech

Cách sử dụng câu tường thuật



When you quote what someone else has said, it's very simple:

- Nothing changes and you put the statement between quotation marks.

E.G.:

She said: **"I'm feeling ill"**.



Khi tường thuật trực tiếp điều ai đó diễn đạt:

- Lời của người nói được đặt trong dấu ngoặc kép.



When you report a statement, there are obviously some necessary changes:

- When reporting what somebody said **in the past**, the tenses of the verbs in the reported statement **go one step backwards**.
- The word THAT can be used after reporting verbs to begin the statement. But remember – it is optional. You can use it or leave it out, as you prefer.



Khi tường thuật lời nói dưới dạng gián tiếp, sẽ có vài thay đổi về:

- Khi tường thuật điều ai đó đã diễn đạt trong quá khứ, thì sử dụng được lùi xuống một bậc.
- Từ "THAT" có thể được sử dụng sau động từ tường thuật để bắt đầu mệnh đề tường thuật. Từ "THAT" có thể được sử dụng hoặc không.



- Sometimes when we change direct speech into reported speech we have to change time expressions too.
- If you are reporting **facts** or something that is **still true**, you can keep the verbs in the present.
- If the reporting verb is in the **simple present**, **present perfect**, or **future**, there is **no tense backshift**.



- Thời gian cũng có sự thay đổi tương ứng khi chuyển sang câu tường thuật.
- Trong trường hợp tường thuật một sự thật hoặc một hiện tượng hiển nhiên, động từ chính có thể được giữ ở thì hiện tại.
- Trong trường hợp động từ tường thuật ở thì hiện tại đơn, thì hiện tại hoàn thành, hoặc thì tương lai đơn, không có sự thay đổi về thì trong mệnh đề tường thuật.



2. Tense Changes in Reported Speech

Sự thay đổi về thì trong câu tường thuật

Bảng đổi động từ	
Direct speech	Indirect speech
Simple present	Simple past
Present progressive	Past progressive
Present perfect (Progressive)	Past perfect (Progressive)
Past progressive	Past perfect continuous
Simple Past	Simple past or Past perfect
Past perfect	Past perfect
Will/Shall (Simple future)	Would/ Should (Future in the past)
Be going to	Was/ Were going to
Will be V-ing	Would be V-ing
Future Perfect	Perfect conditional
Can/ May/	Could/ Might
Must/ have to	Had to
Needn't	Did not have to
Must/ Should/ Shouldn't	Must/ Should/ Shouldn't
Present Conditional	Perfect conditional



3. Time Expressions in Reported Speech

Sự thay đổi về phó từ chỉ địa điểm và thời gian

Bảng đổi các đại từ chỉ thị, phó từ chỉ địa điểm và thời gian

Now	Then
Today	That day
Tonight	That night
Yesterday	The day before/ the previous day
The day before yesterday	Two days before
Tomorrow	The next/ the following day/ the day after
The day after tomorrow	In two day's time/ two days after
Next + Time	The following + Time
Last + Time	The previous + Time/ The + Time + before
Time + ago	Time + before/ Time + earlier
This, these	That, those
That	That
Here, Overhere	There/ Overthere



E.G.:

The boss said some very nice things about you at the meeting this morning. **He said that your sales were way up those months, and he mentioned that you will be the salesperson of the year.** Well, I guess you're really motivated right now since you're going to be a new parent in a few months. He told me that you need to get a bigger apartment. **He also said you'll have to buy a lot of things for the baby.**



4. Special types of Reported Speech

Các trường hợp đặc biệt



a. Reporting question:

- We often use *ask* + *if/whether*, then change the tenses as with statements. In reported questions we don't use question forms after the reporting verb.
- For questions starting with question words like 'what', 'where', 'when', 'who', etc., we report the question using the question word but change the interrogative form to the affirmative form.



a. Câu tường thuật ở thể câu hỏi:

- Sử dụng *Ask* + *if/whether*, sau đó thay đổi thì của mệnh đề. Khi đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp, định dạng câu hỏi không còn tồn tại.
- Với những câu hỏi bắt đầu bằng "Wh", từ để hỏi vẫn được sử dụng và mẫu câu phủ định được chuyển sang thể khẳng định.

E.G.:

Today I met Julie after not seeing her for a long time. After she graduated, she got married and moved to the North of the country. **She asked me where I lived** for now and **what I was doing**. I asked her if she would like to meet the old friends.





b. Reporting request:

When reporting a request we change it into an infinitive.



b. Câu tường thuật ở thể mệnh lệnh:

Trong câu tường thuật ở thể mệnh lệnh, cấu trúc câu được đưa về dạng nguyên mẫu.

E.G.:

The teacher reminded us about the exam. **She asked us to bring school supplies and not to be late.**



c. Reported order:

When reporting an order we change it into an infinitive.



c. Câu tường thuật ở thể yêu cầu:

Trong câu tường thuật ở thể yêu cầu, cấu trúc câu được đưa về dạng nguyên mẫu.

E.G.:

The teacher told me to sit down. After that, **she asked me to open the window** and **offered to bring me some tea.**





B. Passive Voice

Câu bị động



We use the passive when:

- We want to make the active object more important.
- We do not know the active subject.
- The passive voice is often used in formal texts.



Câu bị động được sử dụng khi:

- Muốn nhấn mạnh đối tượng chịu tác động của hành động.
- Không biết đối tượng hành động.
- Sử dụng trong các văn bản trang trọng.



1. Forming the passive voice

Cách sử dụng câu bị động



- If we want to say who or what performs the action while using the passive voice, we use the preposition *by*.

- The passive voice in English is composed of two elements:

the appropriate form of the verb 'to be' + past participle.



- Giới từ “by” được sử dụng khi muốn nhấn mạnh chủ thể chịu tác động của hành động.

- Câu bị động trong tiếng Anh được hình thành từ hai yếu tố: thể thích hợp của động từ **“to be” + “past participle”**.

E.G.:

The hamburger is the most popular eaten food in the world. The first hamburgers **were made and sold** in Connecticut in 1895 by an American called Louis Lassen. Louis called them hamburgers because the recipe **was** given to him by sailors from Hamburg in Germany.





2. Special types of Passive Voice

Các trường hợp đặc biệt



a. Passive voice with infinitives:

- The infinitive passive voice is used after modal verbs and most verbs that are normally followed by an infinitive.



a. Câu bị động với động từ nguyên mẫu:

- Bị động ở thể nguyên mẫu thường được sử dụng sau động từ khiếm khuyết và hầu hết động từ thường được theo sau bởi một động từ nguyên mẫu.



E.G.:

The house was built in the middle of the 18th century and some signs **could still be found** that it had once been a famous meeting place for people who liked playing card games. **It had been owned** by a long list of different people whose names **are recorded** on the title deeds.



b. Passive voice with gerunds:

Gerunds are used after prepositions and verbs normally followed by a gerund.



b. Câu bị động với danh động từ:

Danh động từ thường được sử dụng sau giới từ và động từ thường được theo sau bởi một danh động từ.

E.G.:

The children are excited **about being taken** to the circus.
They're looking forward to seeing the elephants, the clowns,
and the acrobats.





c. Passive voice with reported speech:

Reporting verbs include: assume, believe, claim, consider, expect, feel, find, know, report, say,...



c. Câu bị động với động từ tường thuật:

Động từ tường thuật bao gồm: assume, believe, claim, consider, expect, feel, find, know, report, say,...

E.G.:

He is said to be an excellent student. **It's said that** he was accepted to one of the three top universities.



d. Causative form:

Causative verbs include: have, get, make,...



d. Câu bị động ở thể nhờ vả:

Động từ nhờ vả bao gồm: have, get, make,...

E.G.:

Sarah **gets** the kitchen **cleaned** by her husband. Her husband **has** a cup of coffee **bought** by his daughter. His daughter's hair **is made** to cut by Sarah.





e. Passive voice with verbs of expressing opinion:

Verb of opinion: think, say, suppose, believe, consider, report,...



e. Bị động của các động từ thể hiện cảm xúc:

Động từ thể hiện cảm xúc bao gồm: think, say, suppose, believe, consider, report,...

E.G.:

He **is thought to have stolen** his mother's money. No one protected him until the mother found the money in her handbag.



f. Passive voice with Yes/No question



f. Câu bị động ở thể câu hỏi Yes/No

E.G.:

I live far from home. Every month when my mother visits me, the first question she asks is **"Was this mess made by you?"**.





g. Passive voice with sensory verbs:

Verb of sensory include: See, hear, watch, look, notice,...



g. Bị động của các động từ thể hiện cảm xúc:

Động từ chỉ giác quan bao gồm: See, hear, watch, look, notice,...

E.G.:

Yesterday she was complained by her big boss. After that, she **was heard to cry** at the foot of the stair.



C. Condition

Câu điều kiện



We use the Condition when:

- Speculate about what could happen.
- Speculate about what might have happened.
- Speculate what we wish would happen.



Chúng ta sử dụng câu điều kiện khi:

- Suy đoán về những gì có thể xảy ra.
- Suy đoán về những gì có thể đã xảy ra.
- Suy đoán về những gì chúng ta muốn xảy ra.

1. Conditional sentence types

Các loại câu điều kiện



There are five main ways of constructing conditional sentences in English. In all cases, these sentences are made up of an if clause and a main clause. In many negative conditional sentences, there is an equivalent sentence construction using "unless" instead of "if".



Có năm loại câu điều kiện trong tiếng Anh. Câu điều kiện được hình thành bởi một mệnh đề "if" và một mệnh đề chính. Đối với câu điều kiện mang nghĩa phủ định, "unless" được sử dụng để thay thế "if".



Conditional sentence type	Usage	If clause verb tense	Main clause verb tense
Zero	General truths	Simple present	Simple present
Type 1	A possible condition and its probable result	Simple present	Simple future
Type 2	A hypothetical condition and its probable result	Simple past	Present conditional or Present continuous conditional
Type 3	An unreal past condition and its probable result in the past	Past perfect	Perfect conditional
Mixed type	An unreal past condition and its probable result in the present	Past perfect	Present conditional



a. The zero conditional:

- The zero conditional is used for when the time being referred to is **now or always** and the situation is **real and possible**. The zero conditional is often used to refer to general truths.

- The tense in both parts of the sentence is the simple present. In zero conditional sentences, the word "if" can usually be replaced by the word "when" without changing the meaning.

E.G.:

If a person locks you in a room, about 21% of the air in your room is oxygen. The rest is nitrogen. There is hardly any carbon dioxide at all in the room (0.05% or less).



a. Câu điều kiện loại 0:

- Câu điều kiện loại 0 thường được sử dụng tại thời điểm hiện tại, một tình huống có thật và có thể xảy ra.

- Thì được sử dụng trong mỗi mệnh đề đều là thì hiện tại đơn. Trong câu điều kiện loại 0, "if" có thể được thay thế bởi "when" mà không có sự thay đổi về nghĩa.



b. The type 1 conditional:

- The type 1 conditional is used to refer to the **present or future** where the **situation is real**.

- The type 1 conditional refers to a possible condition and its probable result. In these sentences the if clause is in the simple present, and the main clause is in the simple future.



b. Câu điều kiện loại 1:

- Câu điều kiện loại 1 thường được sử dụng để chỉ một tình huống có thực. Điều kiện có thể xảy ra ở thời điểm hiện tại hoặc tương lai.

- Câu điều kiện loại 1 đề cập đến sự kiện và kết quả có thể xảy ra. Trong câu điều kiện loại 1, mệnh đề "If" ở thì hiện tại đơn, mệnh đề chính ở thì tương lai đơn.



E.G.:

If a person misses one night of sleep, they will generally be **irritable** during the next day and **will become tired easily or will be totally wired because of adrenalin**. If a person misses two nights of sleep, it gets worse. Concentration is difficult and attention span falls by the wayside. Mistakes increase.



c. The type 2 conditional:

- The type 2 conditional is used to refer to a time that is **now or any time**, and a situation that is **unreal**.
- The type 2 conditional is used to refer to a hypothetical condition and its probable result. In type 2 conditional sentences, the if clause uses the simple past, and the main clause uses the present conditional.



c. Câu điều kiện loại 2:

- Câu điều kiện loại 2 thường được sử dụng để chỉ một tình huống không có thực tại thời điểm hiện tại hoặc bất cứ thời điểm nào.
- Câu điều kiện loại 2 được sử dụng để chỉ một sự kiện và kết quả giả định. Trong câu điều kiện loại 2, mệnh đề "If" ở thì quá khứ đơn, mệnh đề chính ở điều kiện hiện tại.



E.G.:

Obviously, **if you were to go for a longer period of time, the symptoms would worsen** and in time, would most likely prove fatal. Rats forced to stay awake continuously will eventually die, proving that sleep is definitely essential. So, **unless you were being forced to stay awake, you'd probably fall asleep** before something as drastic as death could happen.





d. The type 3 conditional:

- The type 3 conditional is used to refer to a time that is **in the past**, and a situation that is **contrary to reality**.

- The type 3 conditional is used to refer to an unreal past condition and its probable past result. In type 3 conditional sentences, the if clause uses the past perfect, and the main clause uses the perfect conditional.



d. Câu điều kiện loại 3:

- Câu điều kiện loại 3 thường được sử dụng để chỉ tình huống trái ngược với thực tế tại một thời điểm trong quá khứ.

- Câu điều kiện loại 3 đề cập đến sự kiện không có thật và kết quả không thể xảy ra trong quá khứ, chỉ mang tính ước muốn trong quá khứ. Trong câu điều kiện loại 3, mệnh đề "If" ở thì quá khứ phân từ, mệnh đề chính ở điều kiện hoàn thành.



E.G.:

If I'd had a chance, I would have confessed my love to my **ex-girlfriend** and **not married my present wife**. But at the time I have no choice.



e. Mixed type conditional:

- The mixed type conditional is used to refer to a time that is **in the past**, and a situation that is **ongoing into the present**.

- The mixed type conditional is used to refer to an unreal past condition and its probable result in the present. In mixed type conditional sentences, the if clause uses the past perfect, and the main clause uses the present conditional.



e. Câu điều kiện hỗn hợp:

- Câu điều kiện hỗn hợp thường được sử dụng để chỉ một tình huống đang diễn ra ở hiện tại tại một thời điểm trong quá khứ.

- Câu điều kiện hỗn hợp đề cập đến điều kiện không thể xảy ra trong quá khứ và kết quả có thể xảy ra ở hiện tại. Trong câu điều kiện hỗn hợp, mệnh đề "If" ở thì quá khứ hoàn thành, mệnh đề chính sử dụng điều kiện hiện tại.



E.G.:

If she hadn't stayed up late last night, she wouldn't be so tired now. I think she should go home and take a nap soon.





D. Wish - Clause

Mệnh đề ước muốn



We use the wish clause:

- To wish for the future.
- To talk about regrets – things that we would like to change either about the past or the present.



Mệnh đề ước muốn được dùng trong các trường hợp:

- Điều ước, mong muốn ở tương lai.
- Những điều nuối tiếc hoặc không thể thay đổi ở quá khứ hoặc hiện tại.



1. Talking about the future

Nói về tương lai



This pattern is used for wishes about the future when there is a chance that something may happen or somebody (but not the person who wishes) may change their behavior or we want a situation to be different. We use modal verbs “would”, “could”, or the past simple when talking about the future.

“Wish + would” can also express not-so-polite requests or complaints.

When we want to express that we want to be doing a different action in the future, we use the verb “to wish” followed by the Past Continuous.



Cấu trúc này được sử dụng khi đề cập đến một ước muốn về một điều có cơ hội xảy ra, sự thay đổi hành vi của ai đó hoặc mong muốn thay đổi một tình huống trong tương lai. Các động từ khiếm khuyết như “Would”, “could” và thì quá khứ đơn sẽ được sử dụng cho mệnh đề ước muốn ở thì tương lai.

Ngoài ra, cấu trúc “wish + could” còn dùng để đưa ra những lời đề nghị hoặc phàn nàn mang sắc thái khá thẳng thắn, không vị nể.

Khi muốn đề cập đến những hành động bạn muốn thay đổi trong tương lai, bạn có thể sử dụng động từ ở thì Quá khứ Tiếp diễn.



E.G.:

I wish Mary **could come** to our farewell party tonight because she is going to Toronto tomorrow. She is one of my best friend here and I wish she **wasn't leaving**.



2. Talking about the past

Nói về quá khứ



When we want to talk about situations in the past that we are not happy about or actions that we regret, we use the verb “to wish” followed by the Past Perfect.



Mệnh đề ước muốn còn được dùng khi muốn nói đến những tình huống hoặc hành động đáng tiếc trong quá khứ, khiến bạn ao ước có thể quay lại để sửa chữa hoặc thay đổi chúng. Lúc này, động từ chính trong mệnh đề sẽ được chia theo thì Quá khứ Hoàn thành.



E.G.:

I wish I **hadn't moved** to this town. I can't seem to make any friends, and everything is so congested. I wish I **had taken** the job I was offered in the small town near here.





2. Talking about the present

Nói về hiện tại



When you say "I wish..." you are talking about something that you want but probably will not happen, or you don't think will happen. Notice you use the past subjunctive verb in the clause after "wish". It means when you use a be verb in the clause, always use were. The past tense emphasizes that we are talking about something "unreal".



Khi nói "I wish..." (Tôi mơ ước...) đồng nghĩa với việc bạn đang đề cập đến những điều mình mong muốn ở hiện tại nhưng rất khó hoặc không thể xảy ra. Mệnh đề ước muốn ở hiện tại đi kèm với động từ chia dưới dạng quá khứ giả định - Động từ thường ở dạng quá khứ đơn, động từ "to be" chuyển thành "were". Thì quá khứ dùng để nhấn mạnh rằng điều đang được nhắc đến không có thật.



E.G.:

Ann and James have been married for 15 years. They wish they **were younger** so they could have more time to enjoy every moment of life instead of arguing about money!





E. Comparisons

Câu so sánh



There are two basic kinds of comparisons that we make:

- Equal.
- Unequal.



Có 2 dạng so sánh cơ bản:

- So sánh tương đồng.
- So sánh bất đồng.



1. Equal

So sánh tương đồng



When we want to compare the similarities of two items, we can use the pattern “as...as”. The comparative as...as expresses that two items have equivalent aspects of quality (Adj) or manner (Adv). The second “as” is a preposition which takes a noun or a clause as its complement.



Khi muốn so sánh những điểm tương đồng giữa 2 chủ thể, bạn có thể sử dụng cấu trúc “as...as”. Cấu trúc này thể hiện sự tương đồng về tính chất hoặc thái độ giữa 2 chủ thể. Từ “as” thứ hai là giới từ đi kèm một danh từ hoặc mệnh đề.

E.G.:

Sam is my best friend. She is **as tall as** you.



2. Unequal

So sánh bất đồng



There're 2 main types of unequal comparisons:
Comparative and Superlative.



Có 2 loại so sánh bất đồng: So sánh hơn và So sánh nhất.



a. Comparative:

A comparative compares a person or thing with another person or thing. When there are just two members in a group, traditionally, we use the comparative.

To form the comparative, we use the -er suffix with adjectives/ adverbs of one syllable. Two-syllable adjectives/ adverbs ending in -y change "y" to "i" and take the -er ending. Adjectives/ adverbs of three or more syllables form the comparative with more/less.



a. So sánh hơn:

So sánh hơn thường được sử dụng giữa một người/ vật này với một người/ vật khác. Khi có 2 người trong nhóm, thông thường, mọi người sẽ sử dụng cách so sánh hơn.

Để tạo thành câu so sánh hơn, bạn thêm hậu tố "er" vào các tính từ/ trạng từ có 1 âm tiết. Đối với tính từ/ trạng từ 2 âm tiết, bạn phải đổi âm -y ở cuối thành "i" và thêm hậu tố -er. Tính từ/ trạng từ có 3 âm tiết trở lên, bạn phải thêm "more" hoặc "less" trước đó để tạo thành phép so sánh.



E.G.:

Vanessa and Kim were both hungry. They sat down at the table but Kim was **hungrier** than her sister because she ate her whole meal.





b. Superlative:

A superlative compares a person or thing with the whole group of which that person or thing is a member. When there are just two members in a group, traditionally, we use the comparative. However, in informal situations people often use the superlative.

To form the superlative, we use the -est suffix with adjectives of one syllable. We normally use "the" before a superlative adjective. Two-syllable adjectives ending in -y change "y" to "i" and take the -est endings. Adjectives of three or more syllables form the superlative with "most/least".



b. So sánh nhất:

So sánh nhất thường được sử dụng để so sánh 1 người/ vật với một tập thể mà họ thuộc về. Khi có 2 người trong nhóm, thông thường, mọi người sẽ sử dụng cách so sánh hơn. Tuy nhiên, ở những trường hợp giao tiếp thường ngày, cách so sánh nhất lại phổ biến hơn.

Để tạo thành câu so sánh nhất, bạn thêm hậu tố -est vào các tính từ/ trạng từ có 1 âm tiết và thêm "the" vào trước đó. Đối với tính từ/ trạng từ 2 âm tiết, bạn phải đổi âm -y ở cuối thành "i" và thêm hậu tố -est. Tính từ/ trạng từ có 3 âm tiết trở lên, bạn phải thêm "most" hoặc "least" trước đó để tạo thành phép so sánh.



E.G.:

Great Basin bristlecone pine is the oldest tree in the world (4,845 years old).





3. Irregular Comparatives and Superlatives

Tính từ và trạng từ so sánh bất quy tắc

Irregular adjectives and adverbs

Comparatives and superlatives

Positive	Comparative	Superlative
little	less	the least
much/many	more	the most
good	better	the best
bad	worse	the worst
far	farther	the farthest



F. Relative Clauses

Mệnh đề quan hệ



Relative clauses are non-essential parts of a sentence. They may add meaning, but if they are removed, the sentence will still function grammatically.

Relative clauses are clauses starting with the relative pronouns who, that, which, whose, where, when. They are most often used to define or identify the noun that precedes them.



Những mệnh đề quan hệ là các phần không quá quan trọng trong câu. Chúng có chức năng bổ nghĩa cho câu, tuy nhiên, lại không ảnh hưởng đến cấu trúc ngữ pháp của câu.

Các mệnh đề quan hệ là những mệnh đề bắt đầu bằng các đại từ quan hệ như: who, that, which, whose, where, when. Chúng thường được dùng để xác định danh từ theo sau đó.



1. Defining clauses

Mệnh đề quan hệ xác định



A defining or identifying clause tells us which specific person or thing we are talking about in a larger group of people or things. If a defining relative clause is removed, the meaning of the sentence changes significantly. A defining relative clause is not separated from the rest of the sentence by commas or parentheses.



Mệnh đề xác định dùng để nói về một người hoặc vật cụ thể nào đó trong một nhóm lớn. Khi loại bỏ mệnh đề xác định, ý nghĩa của câu sẽ bị thay đổi. Mệnh đề quan hệ xác định **KHÔNG** bị chia cách bởi dấu phẩy.



E.G.:

Children **who hate chocolate** are uncommon.

2. Non-defining clauses

Mệnh đề quan hệ không xác định



A non-defining or non-essential clause gives us more information about the person or thing we are talking about. If a non-defining relative clause is removed from a sentence, we lose some detail, but the overall meaning of the sentence remains the same. Non-defining relative clauses are always set off from the rest of the sentence with commas or parentheses.



Mệnh đề không xác định cho ta biết thêm thông tin về một người hoặc vật cụ thể nào đó. Khi loại bỏ mệnh đề không xác định, một số chi tiết sẽ bị mất nhưng ý nghĩa chung của câu vẫn không thay đổi. Mệnh đề quan hệ không xác định thường được tách ra khỏi các phần khác của câu bởi dấu phẩy.



E.G.:

The man, **who said he was from Glasgow**, was walking for charity.





3. Relative pronouns

text

Relative pronoun	Use	Example
Who	Subject or object pronoun used for people	Have you seen the man who is the marketing director?
Which	Subject or object pronoun used for animals and things	The horse which Sue was riding is very friendly
Which	Referring to the whole sentence	He can't type at all which didn't surprise me
Whose	Possession for people, animals and things	Have you seen the boy whose mother was on TV?
Whom	Object pronoun for people in non defining relative clauses (in defining relative clauses we prefer to use who)	I was invited by the councillor whom I met at the Christmas party
That	Subject or object pronoun for people, animals and things in defining relative clauses	I liked the dress that you wore to the function last week



E.G.:

Once upon a time, there was a boy **who** called Samuel **whose** father worked as a businessman and **whose** mother worked as a housewife.





E.G.:

Henry, for **whom** coffee is more than just a beverage, cannot function without a cup of latte or an espresso to start the day.

E.G.:

Hi. My name is Eric. I often the go to the beach **where** people watch the sunset. Today, I invited David **who** is my best friend to watch the sunset.

"Have you ever been here David?"

"Yes, I have."

"Really?"

"I came here with my cousin **who** lives in London."

"What does he do in London?"

"He works for a company **that** buys and sells computer equipment."

"Where does he stay?"

"He stays a hotel **where** one of his best friends works. Hey, do you know those people **who** are sitting there?"

"Yes, they are my grandparents."



References

businessenglish.com
learnenglish.britishcouncil.org
grammaring.com
5minuteenglish.com
123teachme.com
learnwithcomics.com
medium.com
xeniakelt.blogspot.com
grammar-quizzes.com

ef.com
thoughtco.com
www.really-learn-english.com
cambridge.org
english-for-students.com
tolearnenglish.com
esllibrary.com
scoop.it





We hope you can find inspiration and help in expanding your English knowledge with this eBook. To download other FREE eBook about learning English tips, you can follow this link [here](#).

Wall Street English tailors courses to meet your needs. Moreover, because we believe that learning English is fun, we organize many events with different topics and activities. You can visit [here](#) to join our FREE events.



Chúng tôi hy vọng bạn tìm thấy nguồn cảm hứng để mở rộng kiến thức của mình về tiếng Anh thông qua quyển eBook này. Để tải về MIỄN PHÍ những quyển eBook khác về bí quyết học tiếng Anh, bạn hãy truy cập vào [đây](#).

Wall Street English thiết kế các khóa học nhằm đáp ứng những nhu cầu của bạn. Chúng tôi tin rằng việc học tiếng Anh nên là quá trình để tận hưởng, vì vậy, Wall Street English tổ chức nhiều sự kiện với đa dạng chủ đề và hoạt động. Bạn có thể tham gia các sự kiện MIỄN PHÍ tại [đây](#).